

CATALOGUE



TẬP ĐOÀN BÌNH MINH VIỆT

**ỐNG PVC-U, HDPE
PHỤ TÙNG PVC-U, VAN CẦU
VÀ KEO DÁN PVC**







NGUYÊN LIỆU:

Ống và phụ tùng nhựa PVC-U của BVG được sản xuất từ nguyên liệu chính là bột nhựa PVC và hợp chất ổn định, hỗ trợ gia công.

ỨNG DỤNG:

- Ống và phụ tùng nhựa PVC-U của BVG phù hợp để lắp đặt:
- Hệ thống đường ống dẫn nước uống, nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt.
 - Hệ thống cấp thoát nước dân dụng, hạ tầng đô thị và công nghiệp.
 - Hệ thống đường ống tưới tiêu trong nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.
 - Hệ thống dẫn nước công trình giao thông và khai thác nước ngầm.
 - Hệ thống vận chuyển cát san lấp mặt bằng.
 - Đường ống bảo vệ cáp điện, cáp viễn thông chôn ngầm.

TÍNH CHẤT VẬT LÝ

Tỷ trọng	1,4	g/cm ³
Độ bền kéo đứt tối thiểu	45	MPa
Hệ số giãn nở	0,08	mm/m.°C
Điện trở suất bề mặt	10 ¹³	Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép	0 đến 45	°C
Nhiệt hoá mềm Vicat tối thiểu (ống)	80	°C
Nhiệt hoá mềm Vicat tối thiểu (phụ tùng)	74	°C

TÍNH CHẤT HOÁ HỌC

Chịu được	Không chịu được
Các loại dung dịch acid	Các acid đậm đặc có tính oxy hoá
Các loại dung dịch kiềm	Các loại dung môi hợp chất thơm

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 45°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_{IV} = K \times PN$$

Trong đó:

P_{IV} : Áp suất làm việc

K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước (K được xác định như bảng 1 hoặc hình 1)

PN : Áp suất danh nghĩa

Bảng 1: K đối với ống PVC-U

Table 1: K for PVC-U pipes

Nhiệt độ nước, °C Water temperatures	Hệ số giảm áp, K Pressure loss
0 < t ≤ 25	1,00
25 < t ≤ 35	0,80
35 < t ≤ 45	0,60

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể chọn theo hình 1

Note: For more accuracy, (K) can be selected according to Figure 1

MATERIALS:

BVG's PVC-U pipes and fittings are manufactured primarily from PVC resin and stabilizing, processing aid compounds.

APPLICATIONS:

BVG's PVC-U pipes and fittings are suitable for installation in:

- Drinking water and clean water supply systems for domestic use.

- Residential, urban infrastructure, and industrial water supply and drainage systems.

- Agricultural irrigation systems, aquaculture, and seafood processing facilities.

- Water supply systems for transportation infrastructure and groundwater extraction.

- Sand transportation systems for land leveling.

- Underground protective conduit systems for electrical and telecommunication cables

PHYSICAL PROPERTIES

Density	1,4	g/cm ³
Tensile strength	45	MPa
Coefficient of linear expansion	0,08	mm/m.
Surface resistivity	10 ¹³	Ω
Allowed working temperature	0 to 45	°C
Minimum Vicat softening temperature (pipe)	80	°C
Minimum Vicat softening temperature (fitting)	74	°C

CHEMICAL PROPERTIES

Resistance to	Not resistance to
Acid solutions	Concentrated acids with oxidizing properties
Alkaline solutions	Solvents containing aromatic compounds

WORKING PRESSURE:

The working pressure is the maximum allowable pressure for water temperature up to 45°C. The working pressure is calculated by the formula:

$$P_{IV} = K \times PN$$

Where:

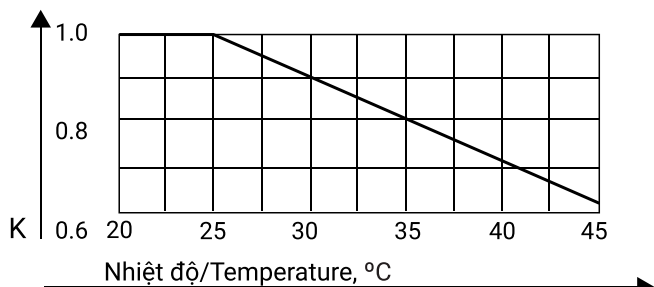
P_{IV} : Working pressure

K : Pressure reduction factor for water temperature (K is determined according to Table 1 or Figure 1)

PN : Nominal pressure

Hình 1: Biểu đồ K đối với ống PVC-U

Figure 1: Chart of K for PVC-U pipes

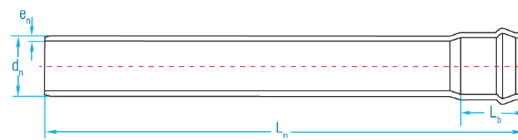




Ống có khớp nối
dán keo/
Pipe with solvent
cement socket



Ống có khớp nối
gioăng cao su/
Pipe with rubber
seal socket



STT No.	Kích thước danh nghĩa/ Nominal Dimension		Loại ống/ Pipe size	Áp suất danh nghĩa/ Nominal pressure	Đường kính ngoài danh nghĩa/Nominal outer diameter	Bề dày danh nghĩa/ Nominal thickness	Chiều dài khớp nối/ Socket length	Chiều dài danh nghĩa/Nominal length						
	DN/OD							Size	PN	d _n	e _n	l	L _n	
	mm	Inch						mm x mm	bar	mm	mm	mm	m	m
1	21*	½	21 x 1.7	15	21.3	1.7	30	4.0	6.0					
2	21	½	21 x 1.3	12	21.3	1.3	30	4.0	6.0					
3	27*	¾	27 x 1.9	15	26.7	1.9	35	4.0	6.0					
4	27	¾	27 x 1.6	12	26.7	1.6	35	4.0	6.0					
5	34*	1	34 x 2.2	15	33.5	2.2	40	4.0	6.0					
6	34	1	34 x 1.9	12	33.5	1.9	40	4.0	6.0					
7	42*	1 ¼	42 x 2.2	12	42.2	2.2	44	4.0	6.0					
8	42	1 ¼	42 x 1.9	9	42.2	1.9	44	4.0	6.0					
9	49*	1 ½	49 x 2.5	12	48.2	2.5	55	4.0	6.0					
10	49	1 ½	49 x 2.1	9	48.2	2.1	55	4.0	6.0					
11	60*	2	60 x 2.5	9	60.2	2.5	63	4.0	6.0					
12	60	2	60 x 1.8	6	60.2	1.8	63	4.0	6.0					
13	90*	3	90 x 3.5	9	88.8	3.5	64	4.0	6.0					
14	90	3	90 x 2.6	6	88.8	2.6	64	4.0	6.0					
15	90	3	90 x 1.7	3	88.8	1.7	64	4.0	6.0					
16	114*	4	114 x 4.5	9	114.1	4.5	100	4.0	6.0					
17	114	4	114 x 3.1	6	114.1	3.1	100	4.0	6.0					
18	114	4	114 x 2.2	3	114.1	2.2	100	4.0	6.0					
19	168*	6	168 x 6.6	9	168.1	6.6	132	4.0	6.0					
20	168	6	168 x 4.5	6	168.1	4.5	132	4.0	6.0					
21	168	6	168 x 3.2	3	168.1	3.2	132	4.0	6.0					
22	220*	8	220 x 8.3	9	218.8	8.3	200	4.0	6.0					
23	220	8	220 x 5.6	6	218.8	5.6	200	4.0	6.0					
24	220	8	220 x 4.2	3	218.8	4.2	200	4.0	6.0					

Lưu ý:

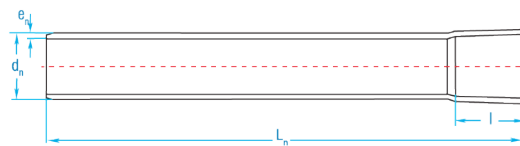
- Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 101:2025/BVG
- (*): Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn ISO 1452:2009 (TCVN 8491:2011)
- PN (bar): Áp suất danh nghĩa ở 20°C
- Khớp nối dán keo: Ống có đường kính DN 21mm - DN 220mm
- Khớp nối gioăng cao su: Ống có đường kính DN 114mm - DN 220mm
- Màu chuẩn sản phẩm: Xám
- Liên hệ với chúng tôi, nếu Quý khách có nhu cầu khác về màu sắc, chiều dài và chiều dày ống khác biệt,...

Note:

- Standard application: TCCS 101:2025/BVG
- (*): Manufactured according to ISO 1452:2009 (TCVN 8491:2011)
- PN (Unit: bar): Nominal pressure, working pressure at 20°C.
- Pipe with solvent cement socket joints: From DN 21mm to DN 220mm.
- Pipe with rubber seal socket: From DN 114mm to DN 220mm.
- Product standard color: Gray.
- If having any requirements for different colors, lengths, or pipe thicknesses, etc. Please contact us for more information.



Ống có khớp nối
 dán keo/
*Pipe with solvent
 cement socket*



Ống có khớp nối
 gioăng cao su/
*Pipe with rubber
 seal socket*



Kích thước danh nghĩa Nominal Dimension	Đường kính ngoài danh nghĩa Nominal Outer Diameter	Chiều dài khớp nối Socket length		Độ dày thành ống danh nghĩa, e_n Nominal thickness							Chiều dài danh nghĩa Nominal length	
DN/OD	d_n	l	L_b	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20	PN25	L_n	
mm	mm	mm	mm	bar	bar	bar	bar	bar	bar	bar	m	m
75	75.0	60	-	2.3	2.9	3.6	4.5	5.6	6.8	-	4.0	6.0
90	90.0	72	115	2.8	3.5	4.3	5.4	6.7	8.2	-	4.0	6.0
110	110.0	88	118	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	4.0	6.0
125	125.0	100	128	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	4.0	6.0
140	140.0	112	128	3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	10.3	12.7	4.0	6.0
160	160.0	128	137	4.0	4.9	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	4.0	6.0
180	180.0	144	146	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	4.0	6.0
200	200.0	160	147	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	4.0	6.0
225	225.0	180	158	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	16.6	-	4.0	6.0
250	250.0	200	165	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	18.4	-	4.0	6.0
280	280.0	224	172	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	20.6	-	4.0	6.0
315	315.0	252	185	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	23.2	-	4.0	6.0
355	355.0	284	206	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	26.1	-	4.0	6.0
400	400.0	320	218	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	29.4	-	4.0	6.0
450	450.0	-	235	11.0	13.8	17.2	21.5	26.7	33.1	-	4.0	6.0
500	500.0	-	255	12.3	15.3	19.1	23.9	29.7	36.8	-	4.0	6.0
560	560.0	-	273	13.7	17.2	21.4	26.7	-	-	-	4.0	6.0
630	630.0	-	295	15.4	19.3	24.1	30.0	-	-	-	4.0	6.0

Lưu ý:

- Tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 101:2025/BVG.
- PN (bar): Áp suất danh nghĩa ở 20°C.
- Khớp nối dán keo: Ống có đường kính DN 75mm - DN 630mm.
- Khớp nối gioăng cao su: Ống có đường kính DN 110 mm - DN 630mm.
- Màu chuẩn sản phẩm: Xám.
- Liên hệ với chúng tôi, nếu Quý khách có nhu cầu khác về màu sắc, chiều dài và chiều dày ống khác biệt,...

Note:

- Standard application: TCCS 101:2025/BVG.
- PN (bar): Nominal pressure at 20°C.
- Pipe with solvent cement socket joints: From DN 75mm to DN 630mm.
- Pipe with rubber seal socket: From DN 110mm to DN 630mm.
- Product standard color: Gray.
- If having any requirements for different colors, lengths, or pipe thicknesses, etc. Please contact us for more information.

NGUYÊN LIỆU:

Ống và phụ tùng nhựa HDPE của BVG được sản xuất từ hợp chất nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (PE100)

ỨNG DỤNG

Ống và phụ tùng nhựa HDPE của BVG phù hợp để lắp đặt:

- Hệ thống đường ống dẫn nước uống, nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt.
- Hệ thống cấp thoát nước hạ tầng đô thị và công nghiệp.
- Hệ thống đường ống tưới tiêu trong nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản.
- Hệ thống dẫn nước lắp đặt phía dưới công trình giao thông, hoặc nền đất yếu.
- Đường ống bảo vệ cáp điện, cáp viễn thông lắp đặt ngầm.

TÍNH CHẤT VẬT LÝ

Tỷ trọng	0,96	g/cm ³
Độ bền kéo đứt tối thiểu	19	MPa
Hệ số giãn nở nhiệt	0,2	mm/m.°C
Điện trở suất bề mặt	10 ¹³	Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép	0 đến 40	°C
Chỉ số chảy tối đa (190°C/5kg)	1,4	g/10 phút

TÍNH CHẤT HOÁ HỌC

Chịu được	Không chịu được
Các loại dung dịch axit	Các axit đậm đặc có tính Oxy hoá
Các loại dung dịch kiềm	Các tác nhân Halogen

Các loại dung môi yếu

ÁP SUẤT LÀM VIỆC:

Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 40°C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:

$$P_w = K \times P_N$$

Trong đó:

P_w : Áp suất làm việc

K : Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước (K được xác định như bảng 1 hoặc hình 1)

P_N : Áp suất danh nghĩa

Bảng 1: K đối với ống HDPE

Table 1: K for HDPE pipes

Nhiệt độ nước, °C Water temperatures	Hệ số giảm áp, K Pressure loss
0 < t ≤ 20	1,00
20 < t ≤ 25	0,93
25 < t ≤ 30	0,87
30 < t ≤ 35	0,80
35 < t ≤ 40	0,74

Lưu ý: Khi cần chính xác hơn, K có thể chọn theo hình 1

Note: For more accuracy, K can be selected according to Figure 1.

MATERIAL:

BVG's HDPE pipes and fittings are made from high-density polyethylene compound (PE100).

APPLICATIONS:

BVG's HDPE pipes and fittings are suitable for installation in:

- Drinking water and clean water supply systems for domestic use.
- Urban and industrial infrastructure water supply and drainage systems.
- Irrigation systems in agriculture, aquaculture, and seafood processing.
- Water supply systems installed under transportation structures or weak soil foundations.
- Underground protective conduits for electrical cables and telecommunication cables.

PHYSICAL PROPERTIES

Density	0,96	g/cm ³
Tensile strength	19	MPa
Coefficient of linear expansion	0,2	mm/m.°C
Surface resistivity	10 ¹³	Ω
Allowed working temperature	0 to 40	°C
Maximum melt flow index (MFI) (190°C/5kg)	1,4	g/10 min

CHEMICAL PROPERTIES

Resistance to	Not resistance to
Types of acidic solutions	Concentrated acids with oxidizing properties
Types of alkaline solutions	Halogen solvents

Weak solvents

WORKING PRESSURE:

The working pressure is the maximum allowable pressure for water temperature up to 40°C. The working pressure is calculated by the formula:

$$P_w = K \times P_N$$

Where:

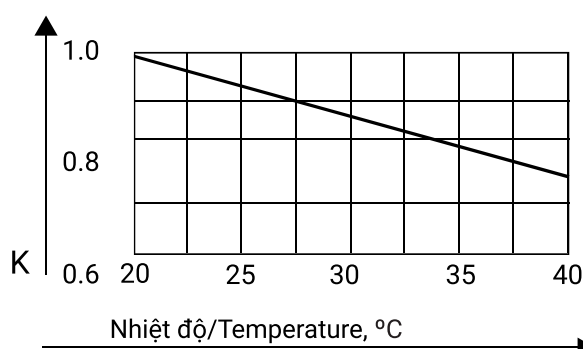
P_w : Working pressure

K : Pressure reduction factor for water temperature (K is determined according to Table 1 or Figure 1)

P_N : Nominal pressure

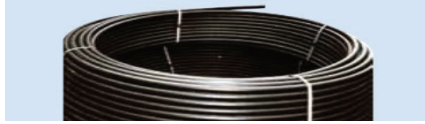
Hình 1: Biểu đồ K đối với ống HDPE

Figure 1: Chart of K for HDPE pipes

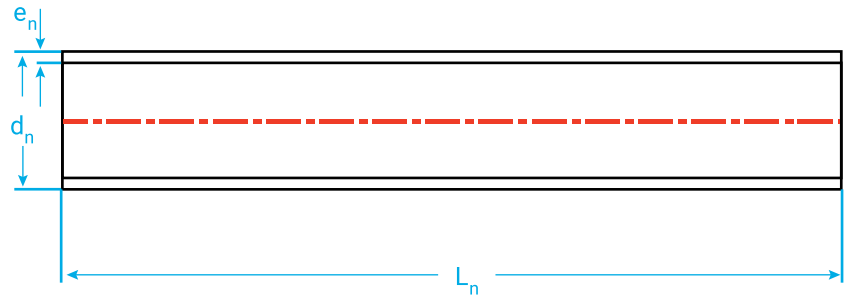




Ống (cây)/pipe (bar)



Ống (cuộn)/pipe (coil)



Dãy ống Pipe series		S12,5	S10	S8	S6,3	S5	S4	Chiều dài danh nghĩa, L _n Nominal length					
		SDR 26	SDR 21	SDR 17	SDR 13,6	SDR 11	SDR 9						
Nguyên liệu/Material PE 100		PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20	Ống (cây) Pipe (bar)			Ống (cuộn) Pipe (coil)		
DN	d _n	e _n						m	m	m	m	m	m
mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm						
16	16,0	-	-	-	-	-	2,0	-	-	-	50	100	200
20	20,0	-	-	-	-	2,0	2,3	-	-	-	50	100	200
25	25,0	-	-	-	2,0	2,3	3,0	-	-	-	50	100	200
32	32,0	-	-	2,0	2,3	3,0	3,6	-	-	-	50	100	200
40	40,0	-	2,0	2,4	3,0	3,7	4,5	4	5	6	50	100	200
50	50,0	2,0	2,4	3,0	3,7	4,6	5,6	4	5	6	50	100	200
63	63,0	2,5	3,0	3,8	4,7	5,8	7,1	4	5	6	25	50	100
75	75,0	2,9	3,6	4,5	5,6	6,8	8,4	4	5	6	25	50	100
90	90,0	3,5	4,3	5,4	6,7	8,2	10,1	4	5	6	25	50	-
110	110,0	4,2	5,3	6,6	8,1	10,0	-	4	5	6	-	-	-
125	125,0	4,8	6,0	7,4	9,2	11,4	-	4	5	6	-	-	-
140	140,0	5,4	6,7	8,3	10,3	12,7	-	4	5	6	-	-	-
160	160,0	6,2	7,7	9,5	11,8	14,6	-	4	5	6	-	-	-
180	180,0	6,9	8,6	10,7	13,3	16,4	-	4	5	6	-	-	-
200	200,0	7,7	9,6	11,9	14,7	18,2	-	4	5	6	-	-	-
225	225,0	8,6	10,8	13,4	16,6	20,5	-	4	5	6	-	-	-
250	250,0	9,6	11,9	14,8	18,4	22,7	-	4	5	6	-	-	-
280	280,0	10,7	13,4	16,6	20,6	25,4	-	4	5	6	-	-	-
315	315,0	12,1	15,0	18,7	23,2	28,6	-	4	5	6	-	-	-
355	355,0	13,6	16,9	21,1	26,1	32,2	-	4	5	6	-	-	-
400	400,0	15,3	19,1	23,7	29,4	36,3	-	4	5	6	-	-	-
450	450,0	17,2	21,5	26,7	33,1	40,9	-	4	5	6	-	-	-
500	500,0	19,1	23,9	29,7	36,8	45,4	-	4	5	6	-	-	-
560	560,0	21,4	26,7	33,2	41,2	50,8	-	4	5	6	-	-	-
630	630,0	24,1	30,0	37,4	46,3	57,2	-	4	5	6	-	-	-
710	710,0	27,2	33,9	42,1	52,2	64,5	-	4	5	6	-	-	-
800	800,0	30,6	38,1	47,4	58,8	72,6	-	4	5	6	-	-	-

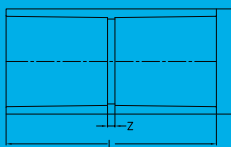
Lưu ý:

- DN: Kích thước danh nghĩa.
- d_n: Đường kính ngoài danh nghĩa.
- e_n: Bề dày thành ống danh nghĩa.
- PN (bar): Áp suất danh nghĩa ở 20°C.
- Màu chuẩn sản phẩm: Đen sọc xanh.
- Liên hệ với chúng tôi, nếu Quý khách có nhu cầu khác về màu sắc, chiều dài và chiều dày ống khác biệt,...

Note:

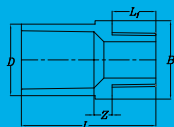
- DN: Nominal dimension.
- d_n: Nominal outside diameter.
- e_n: Nominal wall thickness.
- PN(bar): Nominal pressure at 20°C.
- Standard color: Black with blue stripe.
- Contact us if having any requirements for customized colors, pipe lengths or thicknesses different from the standard specifications.

Nối trơn / Plain socket



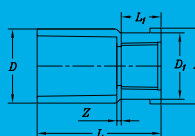
DN		PN	D	Z	L
mm	inch	bar	mm	mm	mm
21	1/2	15	28	3	63
27	3/4	15	33	3	73
34	1	15	41	4	84
42	1 1/4	15	50	4	92
49	1 1/2	12	57	5	115
60	2	12	69	5	131
60	2	6	67	5	79
90	3	12	103	7	135
90	3	6	97	7	109
114	4	9	133	7	175
114	4	6	123	7	135

Nối ren ngoài Male thread socket



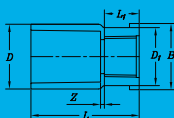
DN			PN	D	Z	L	L1	B
mm x mm	mm x inch	inch x inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm
21 x 21	21 x 1/2	1/2 x 1/2	15	28	4.5	55	18	32
27 x 21	27 x 1/2	3/4 x 1/2	15	34	7	60.5	18	38
27 x 27	27 x 3/4	3/4 x 3/4	15	34	8.5	63	20	38
27 x 34	27 x 1	3/4 x 1	15	34	4	63.5	23.5	41
34 x 34	34 x 1	1 x 1	15	41	6	71.5	23.5	47

Nối ren trong Female thread socket



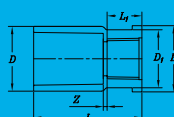
DN			PN	D	Z	L	L1	B
mm x mm	mm x inch	inch x inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm
21 x 21	21 x 1/2	1/2 x 1/2	15	28	1.5	50	18	34
27 x 21	27 x 1/2	3/4 x 1/2	15	34	2	56	18	34
27 x 27	27 x 3/4	3/4 x 3/4	15	34	2	58	20	42

Nối ren trong thau Female brass thread



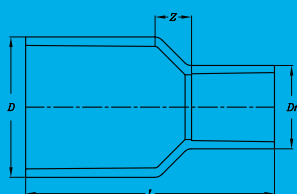
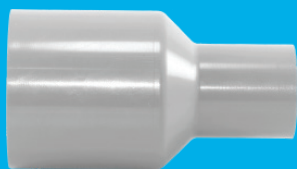
DN			PN	D	Z	L	L1	B
mm x mm	mm x inch	inch x inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm
27 x 21	27 x 1/2	3/4 x 1/2	15	34	5	56	16	39

Nối ren ngoài thau Male brass thread



DN			PN	D	Z	L	L1	B
mm x mm	mm x inch	inch x inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm
27 x 27	27 x 3/4	3/4 x 3/4	15	34	16	69	16	39

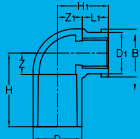
Nối rút / Reducer socket



DN		PN	D	D ₁	Z	L
mm	inch	bar	mm	mm	mm	mm
27 x 21	¾ x ½	15	34	28	7	73
34 x 21	1 x ½	15	41	28	6	77.5
34 x 27	1 x ¾	15	41	34	6	83
42 x 21	1¼ x ½	15	50	28	13.7	90
42 x 27	1¼ x ¾	15	50	34	11.2	92.5
42 x 34	1¼ x 1	15	50	41.2	8.2	95
49 x 21	1½ x ½	15	57	28	15	103.0
49 x 27	1½ x ¾	15	57	34	11	103.0
49 x 34	1½ x 1	15	57	41	9	106.0
49 x 42	1½ x 1¼	15	57	50	5	106.0
60 x 21	2 x ½	15	70	28	23	117.0
60 x 27	2 x ¾	15	70	34	22	121.0
60 x 34	2 x 1	15	57	41	18	123
60 x 42	2 x 1¼	12	70	50	12.79	123
90 x 34	3 x 1	9	97	41	22.45	113.5
90 x 60	3 x 2	6	97	70	19	110
114 x 90	4 x 3	6	124	97	20	138

Co 90° ren trong

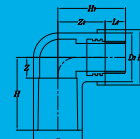
Female thread 90° elbow



DN		PN	D	D ₁	Z	Z ₁	L ₁	H	H ₁	B
mm	Inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
21 x 21	½ x ½	15	28	30	11	11	16	41	50	34
27 x 21	¾ x ½	15	33	37	14	13	19	44	54	37

Co 90° ren ngoài

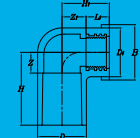
Male thread 90° elbow



DN		PN	D	D ₁	Z	Z ₁	L ₁	H	H ₁	B
mm	mm x inch	inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
21 x 21	21 x ½	½ x ½	15	28	28	13	30	14	43	34
27 x 21	27 x ½	¾ x ½	15	33.4	32.9	14.3	26.4	17.7	45.3	33.7

Co 90° ren trong thau

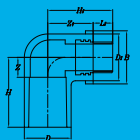
Female brass thread 90° elbow



DN		PN	D	D ₁	Z	Z ₁	L ₁	H	H ₁	B
mm	mm x inch	inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
21 x 21	21 x ½	½ x ½	15	28	28	13	16.5	16	43	34
27 x 21	27 x ½	¾ x ½	15	34	34	14.5	14	16	50	32.5

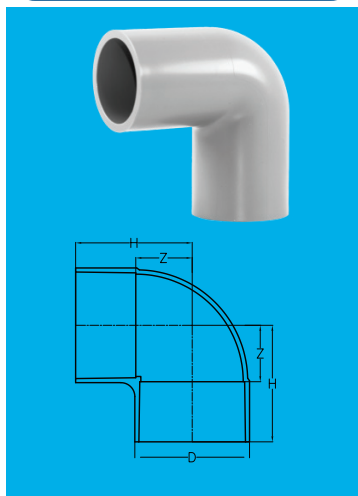
Co 90° ren ngoài thau

Male brass thread 90° elbow



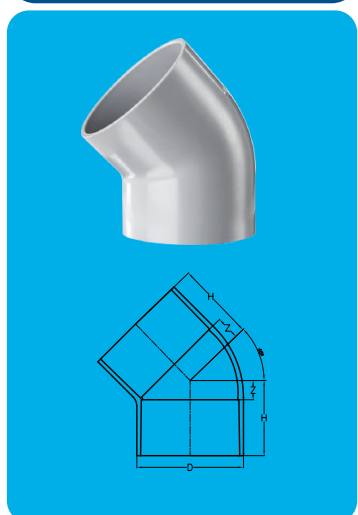
DN		PN	D	D ₁	Z	Z ₁	L ₁	H	H ₁	B
mm	mm x inch	inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
21 x 21	21 x ½	½ x ½	15	28	28	13	30	14	43	34
27 x 21	27 x ½	¾ x ½	15	34	34	14.3	32.5	14	50	46.5

Co 90° / 90° Elbow



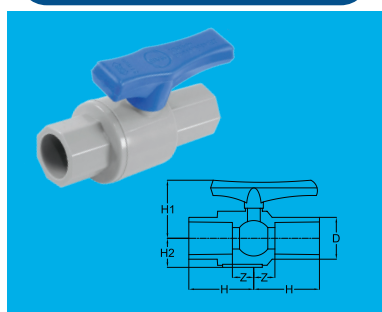
DN		PN	D	Z	H
mm	Inch	bar	mm	mm	mm
21	½	15	28	11	41
27	¾	15	33	14	49
34	1	15	41	17	57
42	1¼	12	50	21	65
49	1½	12	57	24	79
60	2	12	69	30	96
60	2	6	67	30	55
90	3	12	103	45	109
90	3	6	97	96	85
114	4	12	133	57	141
114	4	6	123	57	107

Co 45° / 45° Elbow



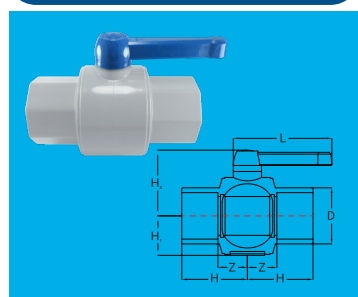
DN		PN	D	Z	L
mm	Inch	bar	mm	mm	mm
21	½	15	28	5	35
27	¾	15	33	6	41
34	1	15	41	7	47
42	1¼	15	50	9	53
49	1½	12	57	10	65
60	2	12	69	13	76
60	2	6	67	13	38
90	3	12	103	19	83
90	3	6	97	19	59
114	4	9	127	24	108
114	4	6	123	24	74

Van cầu / Ball valve



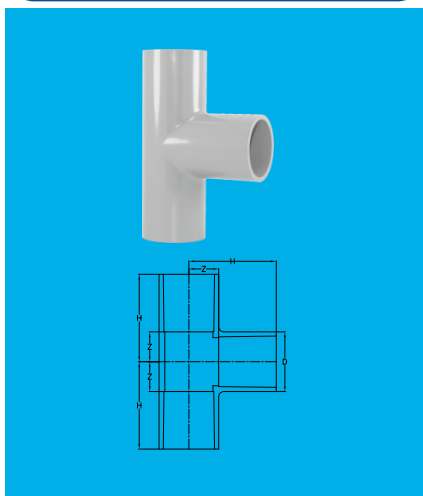
DN		PN	D	Z	H	H ₁	H ₂
mm	Inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm
21	½	12	28	16	49	49	22
27	¾	12	34	18	56	51	25
34	1	12	41	20	64	60	29
42	1¼	12	53	20	73	37	71
49	1½	12	59	32	88	42	73
60	2	10	73	38	92	47	83

Van cầu / Ball valve



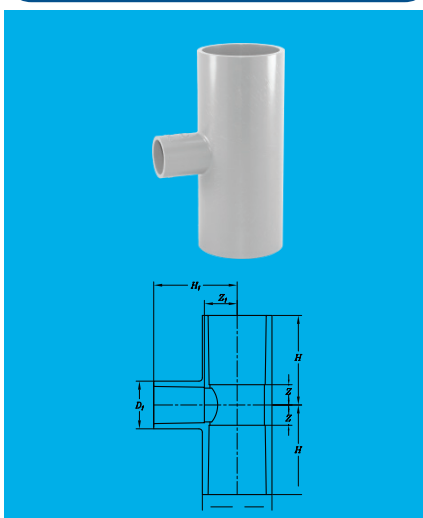
DN		PN	L	D	Z	H	H ₁	H ₂
mm	Inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm
90	3	6	192	109	57	130	75	133

Chữ T / Tee



DN		PN	D	Z	H
mm	Inch	bar	mm	mm	mm
21	½	15	28	13	43
27	¾	15	33	16	52
34	1	15	41	20	60
42	1¼	15	50	21	66
49	1½	12	57	28	83
60	2	12	69	36	76
60	2	6	67	36	73
90	3	12	103	52	116
90	3	6	97	52	103
114	4	9	133	68	152
114	4	6	123	68	132

Chữ T rút / Reducing tee



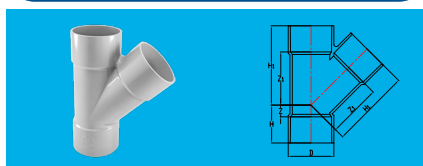
DN		PN	D	D ₁	Z	Z ₁	H	H ₁
mm	Inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm
27 x 21	¾ x ½	15	34	28	12	14.5	48	46
34 x 21	1 x ½	15	41	28	12	19.4	53	50
34 x 27	1 x ¾	15	41	34	16	19.4	57.5	55.5
42 x 21	1¼ x ½	15	50	28	14	23	60	55
42 x 27	1¼ x ¾	15	50	34	14	23	60	59
42 x 34	1¼ x 1	15	50	40	19	24	65	65
60 x 21	2 x ½	15	70	28	14.5	33	78	64
60 x 27	2 x ¾	15	70	34	17	33.3	81	69
60 x 34	2 x 1	12	70	41	19	32	83	73
60 x 42	2 x 1¼	12	70	50	25	32	87	77
60 x 49	2 x 1½	12	70	57	27	32	90	88

Chữ T cong / Bend T



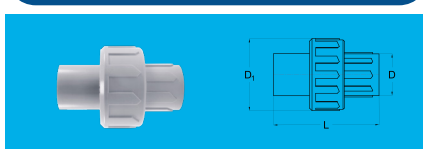
DN		PN	D	Z	Z ₁	Z ₂	H	H ₁	H ₂
mm	Inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
60	2	6	67	28.5	40	48.5	70	83	88
90	3	6	97	44	63	72	99	119	124
114	4	3	124	55.74	80.14	89.09	124.44	148.84	157.33

Chữ Y 45° / Y 45°



DN		PN	D	H	Z	H ₁	Z ₁
mm	Inch	bar	mm	mm	mm	mm	mm
60	2	6	67	55.65	17.27	116.35	77.97
90	3	6	97	82.61	29.61	189.39	136.39
114	4	3	124	100.61	34.61	239.39	173.40

Khớp nối sống / Barrel Union



DN		PN	D	D ₁	L
mm	Inch	bar	mm	mm	mm
21	½	15	28	51	74
27	¾	15	34	58	83

THÀNH PHẦN VẬT LIỆU:

Nguyên liệu chính keo dán PVC của BVG bao gồm bột nhựa PVC, dung môi và phụ gia.

CÔNG DỤNG:

Keo dán PVC dùng để kết nối ống và phụ tùng nhựa PVC-U, đáp ứng nhu cầu lắp đặt:

- Hệ thống đường ống dẫn nước uống, nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt.
- Hệ thống cấp thoát nước dân dụng, hạ tầng đô thị và công nghiệp.
- Hệ thống đường ống tưới tiêu trong nông nghiệp, sản xuất, nuôi trồng thủy hải sản.
- Hệ thống dẫn nước công trình khai thác khoáng sản, cầu đường giao thông.

INGREDIENTS:

The main ingredients of BVG's PVC adhesive include PVC resin, solvent, and additives.

APPLICATIONS:

PVC adhesive is used to bond PVC-U pipes and fittings, meeting installation needs for:

- Drinking water and clean water supply systems for domestic use.
- Residential, urban infrastructure, and industrial water supply and drainage systems.
- Irrigation systems in agriculture, aquaculture, and seafood farming.
- Water conduit systems in mining, infrastructure, and transportation projects.

TÍNH CHẤT VẬT LÝ

Hàm lượng nhựa PVC, tối thiểu	10	%
Độ nhớt, min	90	cP
Áp suất phá nổ sau 2 giờ dán, min	2.8	MPa

Khả năng hòa tan: có khả năng hòa tan thêm 3% lượng bột nhựa PVC ở $23 \pm 2^\circ\text{C}$ mà không bị gel hóa.

PHYSICAL PROPERTIES

PVC resin content, min	10	%
Viscosity, min	90	cP
Hydrostatic burst strength after time, min	2.8	MPa

Dissolution: Capable of dissolving an additional 3% by weight of PVC resin at $23 \pm 2^\circ\text{C}$ without evidence of gelation.

THÔNG SỐ SẢN PHẨM/ PARAMETER OF PRODUCTS:

Loại/type

Tuýp 10 g / 10 g tube
Tuýp 25 g / 25 g tube
Tuýp 50 g / 50 g tube
Lon 200 g / 200 g can
Lon 500 g / 500 g can
Lon 1 kg / 1 kg can

Khối lượng tịnh(g)/net weight (g)

10 g
25 g
50 g
200 g
500 g
1 kg









VĂN PHÒNG GIAO DỊCH: 667 KINH DƯƠNG VƯƠNG, PHƯỜNG AN LẠC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
NHÀ MÁY BVG VĨNH LỘC: ĐƯỜNG VĨNH LỘC 2, KCN VĨNH LỘC 2, XÃ MỸ YÊN, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM
NHÀ MÁY BVG AN THẠNH: ẤP 3, XÃ BẾN LỬC, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

☎ Hotline: 0828 92 93 94

✉ Email: kinhdoanh@binhminhviet.vn

🌐 Website: binhminhviet.vn